

Bản án số: 03/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 17/01/2022
(V/v Tranh chấp yêu cầu ly hôn,
nuôi con và cấp dưỡng nuôi con)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HD - TỈNH BL
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Trương Hồng Diễm**
Hội thẩm nhân dân: **Ông Lê Văn Thuần**
Ông Lại Thiện Phong

Thư ký phiên tòa: **Bà Thái Kim Phương** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện HD, tỉnh BL.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện HD tham gia phiên tòa: **Bà Lê Huyền Mao**, Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện HD xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 198/2021/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 11 năm 2021 về việc “Tranh chấp yêu cầu ly hôn, nuôi con và cấp dưỡng nuôi con”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 80/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2021 giữa:

-N đơn: Chị LTNT, sinh năm 1978

Địa chỉ: ấp PH, xã LN, huyện HD, tỉnh BL

-Bị đơn: Anh DN, sinh năm 1977

Địa chỉ: ấp PH, xã LN, huyện HD, tỉnh BL

(Chị T và anh N có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 12/11/2021, lời khai trong quá trình tố tụng, tại phiên tòa hôm nay N đơn chị LTNT và bị đơn anh DN trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị LTNT và anh DN cùng thống nhất xác định vợ chồng đi đến hôn nhân do quen biết, hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, chung sống với nhau vào năm 2002, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã LN, huyện HD, tỉnh BL vào ngày 14/11/2006 và đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật.

N nhân ly hôn theo chị T và anh N thống nhất xác định: do trong thời gian chung sống giữa vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, cuộc sống không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, nay chị T và anh N xét thấy tình cảm vợ

chồng không còn khả năng hàn gắn, nên chị T và anh N thống nhất thuận tình ly hôn.

Về con chung: Chị LTNT và anh DN cùng thống nhất xác định vợ chồng chung sống có với nhau 03 người con chung tên DLMH, sinh ngày 25/02/2003, DLPV, sinh ngày 26/3/2007 và DLBN, sinh ngày 12/8/2013. Hiện cháu Minh H đã trưởng thành và đang đi học đại học, nên khi ly hôn chị T và anh N thống nhất xác định không đặt ra yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Đối với cháu Phương V và cháu Bảo N hiện đang sống với chị T. Khi ly hôn chị T và anh N thống nhất thỏa thuận giao cháu V và cháu N cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị LTNT yêu cầu anh DN phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 người con chung là cháu Phương V mỗi tháng 2.500.000 đồng và cháu Bảo N mỗi tháng 2.500.000 đồng cho đến khi 02 con đủ 18 tuổi, còn người con chung tên Minh H đã trưởng thành nên chị không yêu cầu. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay chị T rút lại một phần yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, chị T chỉ yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 745.000 đồng. Anh N cũng đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của chị T.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị LTNT và anh DN thống nhất xác định không đặt ra yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm chị T xác định chị vẫn giữ N yêu cầu khởi kiện đối với anh N, chị T và anh N xác định không còn tài liệu, chứng cứ để cung cấp thêm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện HD tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và của N đơn, bị đơn là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị T và anh N.

Về nuôi con chung: đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của chị T và anh N về việc nuôi con khi ly hôn, giao cháu DLPV, sinh ngày 26/3/2007 và DLBN, sinh ngày 12/8/2013 cho chị T nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Anh DN được quyền, nghĩa vụ đến thăm nom, chăm sóc các con chung không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: buộc anh DN có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu DLPV và cháu DLBN, mức cấp dưỡng theo quy định pháp luật là 745.000 đồng/tháng/cháu, cho đến khi các con đủ 18 tuổi và có khả năng lao động, thời gian cấp dưỡng được tính kể từ ngày xét xử sơ thẩm.

Về tài sản chung và nợ chung: do chị LTNT và anh DN không đặt ra yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí: chị T và anh N phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị T có đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con và cấp dưỡng nuôi con với anh N. Anh N có địa chỉ cư trú tại huyện HD. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện HD.

[2] Về nội dung vụ án: chị T và anh N chung sống với nhau vào năm 2002, hôn nhân trên tinh thần tự nguyện. Quá trình chung sống chị T và anh N có đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã LN, huyện HD, tỉnh BL vào ngày 14/11/2006 và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, nên hôn nhân của chị T và anh N là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Xét yêu cầu ly hôn của chị T đối với anh N thì Hội đồng xét xử thấy rằng: mục đích của hôn nhân là để tạo dựng một gia đình hạnh phúc, vợ chồng phải biết yêu thương, quý trọng, chăm sóc lẫn nhau, giúp đỡ nhau cùng nhau tiến bộ. Nhưng thời gian chung sống chị T và anh N lại không làm được, mà còn phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn lại được. Hiện chị T và anh N cũng đã sống ly thân với nhau. Trong thời gian qua cả chị T và anh N đều không có biện pháp cụ thể nào để thể hiện muốn hàn gắn lại với nhau, chị T và anh N không còn quan tâm chăm sóc cho nhau. Quá trình Tòa án làm việc và tại phiên tòa hôm nay chị T và anh N đều có nguyện vọng được ly hôn với nhau. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn giữa chị T và anh N đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình ghi nhận sự thuận tình ly hôn của chị T và anh N để mỗi người có một cuộc sống mới tốt đẹp hơn, ổn định hơn là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về nuôi con chung: Từ lúc vợ chồng chị T và anh N sống ly thân với nhau chị T là người trực tiếp nuôi con chung. Chị T vẫn đảm bảo về điều kiện nuôi con và sự phát triển của con sau này, anh N cũng đồng ý giao con cho chị T nuôi dưỡng khi ly hôn, tại biên bản lấy lời khai ngày 06/12/2021 cháu V và cháu N đều có nguyện vọng được sống với mẹ là chị T khi cha mẹ cháu ly hôn, đây là ý kiến hoàn toàn tự nguyện của cháu V và cháu N, không bị ai đe dọa hay ép buộc. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giao con cho chị T được tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục con chung là hoàn toàn phù hợp.

Anh N được quyền, nghĩa vụ đến thăm nom, chăm sóc các con chung không ai được cản trở

Về cấp dưỡng nuôi con: chị LTNT yêu cầu anh DN cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng theo quy định pháp luật là 745.000 đồng, cho đến khi các con tròn 18 tuổi. Theo quy định tại các Điều 82, 83, 110 và 116 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì chị T có quyền yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật, đây thể hiện trách nhiệm làm cha, mẹ đối với con chưa thành niên. Do đó, việc chị T yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 745.000 đồng là phù hợp quy định pháp luật. Từ đó, cần buộc anh N cấp dưỡng nuôi các con hàng tháng là 745.000 đồng cho đến khi các con đủ 18 tuổi và có khả năng lao động như ý kiến đại diện Viện kiểm sát đề nghị là phù hợp quy định pháp luật.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị LTNT và anh DN thống nhất xác định không đặt ra yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm chị T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Án phí cấp dưỡng nuôi con anh N phải chịu theo quy định của pháp luật

Quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa là phù hợp, được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; điểm a khoản 2 Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 51, 53, 55, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 110 và 116 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/. Về quan hệ hôn nhân: công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị LTNT và anh DN.

2/. Về nuôi con chung: giao người con chung tên DLPV, sinh ngày 26/3/2007 và DLBN, sinh ngày 12/8/2013 cho chị LTNT nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Anh DN được quyền, nghĩa vụ đến thăm nom, chăm sóc các con chung không ai được cản trở

Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh DN có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu DLPV, sinh ngày 26/3/2007 và DLBN, sinh ngày 12/8/2013, mỗi cháu mỗi tháng là 745.000 đồng cho đến khi cháu V và cháu N đủ 18 tuổi và có khả năng lao động, thời gian cấp dưỡng được tính kể từ ngày xét xử sơ thẩm. Việc cấp dưỡng được thi hành ngay.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ Luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị LTNT và anh DN thống nhất xác định không đặt ra yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

4/. Về án phí: Chị LTNT phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0005946 ngày 17 tháng 11 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện HD.

Về án phí cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh DN phải nộp 300.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện HD.

Án xử sơ thẩm công khai báo cho chị LTNT và anh DN được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BL;
- VKSND huyện HD;
- Chi cục THADS huyện HD;
- UBND xã LN;
- Các đương sự;
- Lưu HS vụ án;

Trương Hồng Diễm